

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 12 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các sở: KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2; BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mã Phương Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

BẢNG GIÁ SƠ MẪY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG THÁNG 12/2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Công bố kèm theo Quyết định số 01/QĐ-SXD ngày 09 tháng 01 năm 2024 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

NĂM 2024

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Căn cứ xác định

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

II. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (*gọi tắt là giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NL} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)

+ C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)

+ C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)

+ C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)

+ C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)

+ C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2024 là:

- Giá điện (bình quân): 2.103,1159 đồng/kwh (theo Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương).

- Giá xăng, dầu diesel được tính toán bằng phương pháp bình quân gia quyền theo Thông cáo báo chí tại thời điểm tháng 12/2024 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex - Vùng II.

+ Xăng Ron 95 III: 19.193 đ/lít.

+ Dầu diesel 0,05S-II: 17.176 đ/lít.

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng cụ thể như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [\mathbb{D}_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [\mathbb{D}_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [\mathbb{D}_\mathbb{D} \times (G_{\mathbb{D}2} - G_{\mathbb{D}1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

+ C_{LNL} : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng

+ \mathbb{D}_X : Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ \mathbb{D}_D : Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $\mathbb{D}_\mathbb{D}$: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ G_{X1} , G_{D1} , $G_{\mathbb{D}1}$: Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính bảng giá ca máy ở trên.

+ G_{X2} , G_{D2} , $G_{\mathbb{D}2}$: Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng công bố theo Quyết định số 139/QĐ-SXD ngày 29/12/2023 của Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

+ Hệ số cấp bậc nhân công điều khiển máy theo Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. Kết cấu bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy và Chi phí khác.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo mẫu 03 Phụ lục VIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 12/2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được tính toán cho 02 vùng:

- + Vùng III gồm: Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và Khu công nghiệp An Nghiệp.
- + Vùng IV: Địa bàn các huyện còn lại.

IV. Hướng dẫn sử dụng

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.
2. Đối với những loại máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng tổ chức xác định giá ca máy và thiết bị thi công và gửi hồ sơ kết quả về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	[8]	[9]				Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG													
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN													
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:													
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	760.725	286.253	280.391	1.801.962	1.796.100
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	902.255	286.253	280.391	2.076.081	2.070.219
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.043.786	286.253	280.391	2.332.660	2.326.798
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.149.933	286.253	280.391	2.539.100	2.533.238
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.468.376	286.253	280.391	3.491.804	3.485.942
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	1.999.115	286.253	280.391	4.281.103	4.275.241
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.441.397	286.253	280.391	5.625.178	5.619.316
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.520.565	286.253	280.391	8.489.698	8.483.836
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.468.376	286.253	280.391	3.758.736	3.752.874
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	1.999.115	286.253	280.391	4.385.736	4.379.874
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:													
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.008.403	286.253	280.391	2.453.772	2.447.910
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.291.463	286.253	280.391	3.582.229	3.576.367
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:													
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.043.786	336.564	329.672	2.465.204	2.458.312
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.149.933	336.564	329.672	2.679.767	2.672.875
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	1.999.115	336.564	329.672	4.450.428	4.443.536
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.264.484	336.564	329.672	5.289.063	5.282.171
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	2.901.370	336.564	329.672	6.812.695	6.805.803
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:													
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	513.047	286.253	280.391	1.396.224	1.390.362
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	689.960	286.253	280.391	1.763.986	1.758.124
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	831.490	286.253	280.391	2.035.325	2.029.463
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75	lít diesel	1x4/7	1.362.509	1.326.846	286.253	280.391	2.790.696	2.784.834

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95	lít diesel	1x4/7	1.769.175	1.680.672	286.253	280.391	3.356.991	3.351.129
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134	lít diesel	1x4/7	3.282.220	2.370.632	286.253	280.391	5.165.439	5.159.577
	M101.0500	Máy ủi - công suất:													
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diesel	1x4/7	496.093	672.269	286.253	280.391	1.440.441	1.434.579
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diesel	1x4/7	792.756	778.416	286.253	280.391	1.727.187	1.721.325
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	813.799	286.253	280.391	1.811.959	1.806.097
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.043.786	286.253	280.391	2.472.444	2.466.582
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.344.537	286.253	280.391	3.077.684	3.071.822
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.662.980	286.253	280.391	3.672.483	3.666.621
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.211.410	286.253	280.391	5.134.970	5.129.108
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:													
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.335.249	399.020	390.849	4.079.563	4.071.392
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.724.457	399.020	390.849	5.153.551	5.145.380
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.219.813	399.020	390.849	6.050.586	6.042.415
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:													
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	689.960	336.564	329.672	2.009.300	2.002.408
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	778.416	336.564	329.672	2.347.476	2.340.584
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	955.329	336.564	329.672	2.710.633	2.703.741
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:													
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	58.731	241.147	236.209	338.809	333.871
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	68.519	241.147	236.209	355.060	350.122
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	78.307	241.147	236.209	368.460	363.522
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	97.884	241.147	236.209	390.629	385.691
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh:													
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	601.504	286.253	280.391	1.404.271	1.398.409
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	672.269	286.253	280.391	1.545.421	1.539.559
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	743.034	286.253	280.391	1.650.583	1.644.721
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	973.020	286.253	280.391	1.961.327	1.955.465
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tịnh:													
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	336.134	286.253	280.391	1.262.563	1.256.701
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	477.665	286.253	280.391	1.592.718	1.586.856
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	689.960	286.253	280.391	2.004.918	1.999.056

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	937.638	286.253	280.391	2.427.704	2.421.842
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.079.168	286.253	280.391	2.610.843	2.604.981
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.185.316	286.253	280.391	2.788.201	2.782.339
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:													
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	353.826	286.253	280.391	886.554	880.692
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	424.591	286.253	280.391	1.000.814	994.952
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	459.973	286.253	280.391	1.123.614	1.117.752
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	566.121	286.253	280.391	1.262.113	1.256.251
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	654.577	286.253	280.391	1.364.731	1.358.869
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	831.490	286.253	280.391	1.594.431	1.588.569
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:													
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	513.047	286.253	280.391	1.677.922	1.672.060
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.079.168	286.253	280.391	2.683.606	2.677.744
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN													
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:													
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	442.282	536.339	525.356	1.448.783	1.437.800
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	459.973	536.339	525.356	1.501.029	1.490.046
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	530.738	536.339	525.356	1.615.231	1.604.248
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	583.812	536.339	525.356	1.795.813	1.784.830
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	654.577	536.339	525.356	2.126.231	2.115.248
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	760.725	536.339	525.356	2.393.000	2.382.017
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	778.416	536.339	525.356	2.610.372	2.599.389
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	884.564	536.339	525.356	2.893.128	2.882.145

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	955.329	536.339	525.356	3.155.791	3.144.808
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.132.242	536.339	525.356	3.969.961	3.958.978
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.238.390	536.339	525.356	5.003.767	4.992.784
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:													
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	442.282	685.273	671.240	1.589.136	1.575.103
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	583.812	685.273	671.240	2.026.284	2.012.251
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	636.886	685.273	671.240	2.250.623	2.236.590
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	884.564	685.273	671.240	3.341.276	3.327.243
74	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.079.168	685.273	671.240	3.863.159	3.849.126
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.185.316	685.273	671.240	4.836.762	4.822.729
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.220.698	756.403	740.913	5.670.742	5.655.252
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.309.155	756.403	740.913	6.515.167	6.499.677
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.379.920	756.403	740.913	7.684.296	7.668.806
79	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.432.994	756.403	740.913	8.813.668	8.798.178
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:													
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	566.121	622.818	610.064	1.787.242	1.774.488
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	636.886	622.818	610.064	2.023.824	2.011.070
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	796.108	622.818	610.064	2.412.435	2.399.681
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	831.490	685.273	671.240	2.791.169	2.777.136
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	866.873	685.273	671.240	3.073.481	3.059.448
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	902.255	685.273	671.240	3.526.567	3.512.534
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	955.329	685.273	671.240	4.130.525	4.116.492
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	973.020	685.273	671.240	4.338.209	4.324.176
88	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	990.712	685.273	671.240	4.542.434	4.528.401
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.026.094	685.273	671.240	5.028.771	5.014.738
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.043.786	685.273	671.240	5.959.689	5.945.656
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.114.551	685.273	671.240	6.661.496	6.647.463
92	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.273.772	685.273	671.240	8.791.337	8.777.304
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.468.376	685.273	671.240	9.776.745	9.762.712

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.494.470	685.273	671.240	22.969.828	22.955.795
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.742.148	685.273	671.240	30.477.885	30.463.852
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:													
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	92.747	577.711	565.881	1.343.763	1.331.933
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	132.496	577.711	565.881	1.728.571	1.716.741
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	150.162	577.711	565.881	1.968.675	1.956.845
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	198.744	577.711	565.881	2.139.536	2.127.706
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	249.535	577.711	565.881	2.376.035	2.364.205
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	264.993	640.166	627.057	3.052.871	3.039.762
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	282.659	640.166	627.057	3.614.319	3.601.210
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	298.117	640.166	627.057	4.014.690	4.001.581
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	315.783	685.273	671.240	4.859.930	4.845.897
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	437.238	685.273	671.240	5.946.161	5.932.128
	M102.0500	Cần cầu nổi:													
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.432.994	2.007.696	1.933.090	6.492.707	6.418.101
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.087.571	2.800.857	2.693.990	9.439.211	9.332.344
	M102.0600	Cồng trục - sức nâng:													
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	178.870	577.711	565.881	1.206.129	1.194.299
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	198.744	640.166	627.057	1.463.984	1.450.875
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	198.744	640.166	627.057	1.535.695	1.522.586
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	271.617	711.296	696.730	1.819.209	1.804.643

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	317.991	711.296	696.730	1.936.685	1.922.119
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	397.489	711.296	696.730	2.329.538	2.314.972
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	2.698.418	514.527	1.785.180	1.748.623	5.108.829	5.072.272
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7 +1x6/7	2.955.481	512.319	1.212.673	1.187.840	4.801.724	4.776.891
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	35.332	286.253	280.391	335.827	329.965
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:													
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.997	640.166	627.057	947.261	934.152
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	132.496	640.166	627.057	998.966	985.857
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	158.996	640.166	627.057	1.055.603	1.042.494
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	185.495	711.296	696.730	1.204.496	1.189.930
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	238.493	711.296	696.730	1.332.320	1.317.754
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	291.492	711.296	696.730	1.523.792	1.509.226
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	317.991	711.296	696.730	1.628.412	1.613.846
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	370.990	711.296	696.730	1.861.269	1.846.703
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	450.487	711.296	696.730	2.160.879	2.146.313
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:													
126	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	46.374	241.147	236.209	446.728	441.790
127	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	70.665	241.147	236.209	523.166	518.228
128	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	86.123	241.147	236.209	570.361	565.423
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:													
129	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	103.789	241.147	236.209	832.472	827.534
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:													
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	8.833	241.147	236.209	254.599	249.661
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	11.041	241.147	236.209	258.113	253.175
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	12.145	241.147	236.209	269.419	264.481
133	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	13.912	241.147	236.209	278.561	273.623
134	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	24.291	241.147	236.209	300.982	296.044
135	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	26.499	241.147	236.209	306.781	301.843

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
136	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	30.916	241.147	236.209	319.670	314.732
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:													
137	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1x3/7	7.900	-	241.147	236.209	248.915	243.977
138	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1x3/7	10.200	-	241.147	236.209	251.007	246.069
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:													
139	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1x4/7	2.700	-	286.253	280.391	289.124	283.262
140	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1x4/7	4.600	-	286.253	280.391	291.144	285.282
141	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1x4/7	5.800	-	286.253	280.391	292.419	286.557
142	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1x4/7	9.800	-	286.253	280.391	296.672	290.810
143	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	19.000	-	286.253	280.391	306.453	300.591
144	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1x4/7	27.400	-	286.253	280.391	315.384	309.522
145	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	44.000	-	286.253	280.391	330.021	324.159
146	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	95.500	-	286.253	280.391	381.250	375.388
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	13.250	286.253	280.391	415.819	409.957
	M102.1400	Kích thông tâm													
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	84.383	-	286.253	280.391	370.192	364.330
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1x4/7	11.694	-	286.253	280.391	298.686	292.824
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	18.000	-	286.253	280.391	305.390	299.528
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	55.491	-	286.253	280.391	341.452	335.590
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	64.040	622.818	610.064	944.902	932.148
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5			1x4/7	20.179	-	286.253	280.391	307.706	301.844
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:													
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	30.916	286.253	280.391	352.017	346.155
155	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	44.165	286.253	280.391	371.990	366.128
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:													
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	389.208	536.339	525.356	1.303.766	1.292.783
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	442.282	536.339	525.356	1.519.599	1.508.616

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
175	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.058.766	336.564	329.672	4.373.685	4.366.793
176	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.432.240	336.564	329.672	6.250.235	6.243.343
	M103.0400	Búa rung - công suất:												
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	238.493	-	-	348.084	348.084
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	298.117	-	-	431.630	431.630
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	788.353	-	-	1.026.401	1.026.401
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	654.577	2.007.696	1.933.090	5.057.218	4.982.612
181	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	743.034	2.007.696	1.933.090	5.485.381	5.410.775
182	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	831.490	2.007.696	1.933.090	5.671.650	5.597.044
183	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	919.947	2.007.696	1.933.090	5.811.833	5.737.227

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
184	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.026.094	2.007.696	1.933.090	6.595.742	6.521.136
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:													
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.865.987	2.800.857	2.693.990	14.052.070	13.945.203
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:													
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	83.914	286.253	280.391	530.694	524.832
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	117.038	286.253	280.391	621.130	615.268
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	165.620	286.253	280.391	698.369	692.507
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	185.495	286.253	280.391	746.900	741.038
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.669.453	527.400	516.600	12.810.731	12.799.931
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	304.741	286.253	280.391	1.181.564	1.175.702
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	55.207	286.253	280.391	457.510	451.648
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	849.181	286.253	280.391	2.038.936	2.033.074
	M103.1100	Máy khoan xoay:													
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	919.947	399.020	390.849	5.086.976	5.078.805
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.203.007	399.020	390.849	5.925.405	5.917.234
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.698.363	399.020	390.849	13.214.641	13.206.470

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.423.705	399.020	390.849	16.087.727	16.079.556
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686	-	-	-	489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32	lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000	943.735	399.020	390.849	5.447.370	5.439.199
	M103.1300	Máy khoan cọc đất													
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.005.667	399.020	390.849	6.182.589	6.174.418
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.149.205	399.020	390.849	6.999.414	6.991.243
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5				14.800	-	-	-	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:													
203	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	28.708	241.147	236.209	293.415	288.477
204	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	39.749	286.253	280.391	469.760	463.898
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:													
205	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	46.374	286.253	280.391	618.936	613.074
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:													
206	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	81.706	286.253	280.391	396.201	390.339
207	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	110.414	286.253	280.391	448.887	443.025
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG													
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:													
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	17.666	241.147	236.209	301.421	296.483
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	24.291	241.147	236.209	317.802	312.864
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:													
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	11.041	241.147	236.209	275.453	270.515
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	17.666	241.147	236.209	291.113	286.175
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	24.291	241.147	236.209	306.878	301.940
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:													
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	158.996	286.253	280.391	574.216	568.354
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	211.994	286.253	280.391	675.222	669.360

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:													
215	M104.0401	16 m3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	203.161	577.711	565.881	1.629.320	1.617.490
216	M104.0402	25 m3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	256.160	577.711	565.881	2.005.524	1.993.694
217	M104.0403	30 m3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	379.823	577.711	565.881	2.437.801	2.425.971
218	M104.0404	50 m3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	437.238	577.711	565.881	3.378.022	3.366.192
219	M104.0405	60 m3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	585.192	577.711	565.881	3.730.072	3.718.242
220	M104.0406	75 m3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	923.058	818.858	802.089	4.705.374	4.688.605
221	M104.0407	90 m3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	938.515	818.858	802.089	5.699.275	5.682.506
222	M104.0408	125 m3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	984.889	818.858	802.089	6.724.093	6.707.324
223	M104.0409	160 m3/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.221.174	1.060.005	1.038.298	7.382.404	7.360.697
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:													
224	M104.0501	35 m3/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	167.829	286.253	280.391	491.428	485.566
225	M104.0502	45 m3/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	214.202	286.253	280.391	547.082	541.220
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:													
226	M104.0601	20 m3/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	695.606	527.400	516.600	2.771.773	2.760.973
227	M104.0602	25 m3/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	788.353	527.400	516.600	3.272.153	3.261.353
228	M104.0603	125 m3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.391.211	527.400	516.600	8.525.792	8.514.992
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:													
229	M104.0701	14 m3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	295.908	527.400	516.600	1.069.302	1.058.502
230	M104.0702	200 m3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.854.948	527.400	516.600	4.481.843	4.471.043
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:													
231	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	3.286.462	463.737	1.021.838	1.000.913	5.671.490	5.650.565
232	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	4.648.053	662.482	1.021.838	1.000.913	7.604.472	7.583.547
233	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7 +1x6/7	5.422.748	715.480	1.308.091	1.281.304	8.930.440	8.903.653
234	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7 +1x6/7	6.094.486	847.976	1.644.655	1.610.976	10.190.929	10.157.250
235	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7 +1x6/7	6.737.442	1.576.706	1.644.655	1.610.976	11.731.814	11.698.135

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ													
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:													
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.008.403	536.339	525.356	2.989.592	2.978.609
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:													
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	601.504	577.711	565.881	2.892.402	2.880.572
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	884.564	577.711	565.881	3.489.758	3.477.928
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.114.551	577.711	565.881	5.248.646	5.236.816
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.397.611	577.711	565.881	17.668.655	17.656.825
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	530.738	577.711	565.881	3.583.256	3.571.426
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.008.403	577.711	565.881	10.325.003	10.313.173
	M105.0500	Máy cào bóc													
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.627.598	622.818	610.064	5.834.071	5.821.317
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	6.015.035	756.403	740.913	40.976.959	40.961.469
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.252.539	756.403	740.913	33.808.942	33.793.452
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1x4/7	57.211	-	286.253	280.391	362.058	356.196
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	194.604	286.253	280.391	869.136	863.274
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	78.307	286.253	280.391	406.926	401.064
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1x4/7	45.516	-	286.253	280.391	371.596	365.734
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.291.463	577.711	565.881	9.901.697	9.889.867
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ													
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	97.884	263.700	258.300	482.477	477.077
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	137.038	263.700	258.300	579.728	574.328
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	234.922	263.700	258.300	706.751	701.351

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	254.499	263.700	258.300	759.080	753.680
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	442.282	263.700	258.300	1.055.638	1.050.238
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	548.430	263.700	258.300	1.281.974	1.276.574
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	672.269	263.700	258.300	1.532.065	1.526.665
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	725.342	312.864	306.458	1.658.236	1.651.830
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	813.799	312.864	306.458	1.883.225	1.876.819
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	990.712	312.864	306.458	2.413.242	2.406.836
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.096.859	312.864	306.458	3.166.491	3.160.085
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:													
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	371.960	263.700	258.300	910.483	905.083
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	725.342	263.700	258.300	1.473.723	1.468.323
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	813.799	263.700	258.300	1.755.806	1.750.406
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.008.403	263.700	258.300	1.991.260	1.985.860
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.149.933	312.864	306.458	2.292.621	2.286.215
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.291.463	312.864	306.458	2.543.099	2.536.693
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.344.537	312.864	306.458	3.054.073	3.047.667
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.362.229	312.864	306.458	3.200.951	3.194.545
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.432.994	312.864	306.458	3.433.040	3.426.634
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.521.450	312.864	306.458	3.625.259	3.618.853
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:													
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	530.738	312.864	306.458	1.349.899	1.343.493
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	707.651	312.864	306.458	1.719.703	1.713.297
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	902.255	312.864	306.458	2.146.117	2.139.711
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	990.712	312.864	306.458	2.130.153	2.123.747
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.203.007	312.864	306.458	2.376.888	2.370.482
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:													
277	M106.0401	6 m3	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	760.725	536.339	525.356	2.123.867	2.112.884
278	M106.0402	10,7 m3	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.132.242	536.339	525.356	3.686.268	3.675.285
279	M106.0403	14,5 m3	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.238.390	536.339	525.356	4.524.845	4.513.862

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:													
280	M106.0501	4 m3	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	353.826	263.700	258.300	997.031	991.631
281	M106.0502	5 m3	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	406.899	312.864	306.458	1.125.392	1.118.986
282	M106.0503	6 m3	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	424.591	312.864	306.458	1.203.287	1.196.881
283	M106.0504	7 m3	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	459.973	312.864	306.458	1.302.259	1.295.853
284	M106.0505	9 m3	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	477.665	312.864	306.458	1.403.028	1.396.622
285	M106.0506	10 m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	530.738	312.864	306.458	1.509.860	1.503.454
286	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	619.195	312.864	306.458	1.757.544	1.751.138
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:													
287	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	336.134	263.700	258.300	983.510	978.110
288	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	477.665	312.864	306.458	1.356.325	1.349.919
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:													
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	352.383	263.700	258.300	974.361	968.961
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:													
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	-	-	-	143.429	143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651	-	-	-	166.430	166.430
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	-	-	-	218.019	218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	-	-	-	257.501	257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	-	-	-	289.308	289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	-	-	-	465.768	465.768
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	-	-	-	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng													
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.645.289	312.864	306.458	3.119.486	3.113.080
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	619.195	536.339	525.356	5.515.769	5.504.786
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	406.899	312.864	306.458	1.816.274	1.809.868
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ													
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:													
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	11.041	241.147	236.209	269.869	264.931

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	26.484	-	241.147	236.209	275.907	270.969
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1x3/7	126.804	-	241.147	236.209	387.500	382.562
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	6.134	-	241.147	236.209	249.198	244.260
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:													
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	527.400	516.600	1.571.846	1.561.046
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	527.400	516.600	1.832.739	1.821.939
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:													
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.486.068	756.403	740.913	10.910.149	10.894.659
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.441.397	756.403	740.913	15.830.587	15.815.097
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:													
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	672.269	756.403	740.913	11.017.070	11.001.580
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:													
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.490.583	756.403	740.913	38.478.218	38.462.728
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:													
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	35.332	286.253	280.391	2.528.611	2.522.749
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:													
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	495.356	527.400	516.600	1.907.492	1.896.692
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng													
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	5.873.505	286.253	280.391	10.509.021	10.503.159
313	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	360.902	286.253	280.391	755.349	749.487
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC													
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:													
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	35.383	241.147	236.209	287.459	282.521
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	88.456	241.147	236.209	366.733	361.795
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	424.591	241.147	236.209	801.521	796.583
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	636.886	241.147	236.209	1.078.385	1.073.447
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	796.108	286.253	280.391	1.348.863	1.343.001

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
319	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.344.537	286.253	280.391	1.957.127	1.951.265
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.875.276	286.253	280.391	2.503.150	2.497.288
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:													
321	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14	lít xăng	1x4/7	71.198	274.076	286.253	280.391	639.042	633.180
322	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng	1x4/7	374.105	900.536	286.253	280.391	1.573.364	1.567.502
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:													
323	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	247.678	286.253	280.391	620.821	614.959
324	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	495.356	286.253	280.391	958.492	952.630
325	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	619.195	286.253	280.391	1.150.214	1.144.352
326	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	672.269	286.253	280.391	1.276.342	1.270.480
327	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	778.416	286.253	280.391	1.427.098	1.421.236
328	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	831.490	286.253	280.391	1.551.358	1.545.496
329	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	884.564	286.253	280.391	1.675.955	1.670.093
330	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.326.846	286.253	280.391	2.567.736	2.561.874
331	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.379.920	286.253	280.391	2.739.367	2.733.505
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:													
332	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	4.417	241.147	236.209	249.099	244.161
333	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	189.911	241.147	236.209	579.826	574.888
334	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	276.034	286.253	280.391	876.537	870.675
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY													
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:													
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476	-	-	-	411.245	411.245
336	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153	-	-	-	542.108	542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384	-	-	-	677.592	677.592
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730	-	-	-	891.221	891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866	-	-	-	1.048.501	1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922	-	-	-	1.464.574	1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110	-	-	-	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:													
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	-	-	-	115.189	115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	-	-	-	200.603	200.603
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	-	-	-	210.600	210.600

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6				343.952	-	-	-	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:													
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	778.416	382.732	364.780	1.397.835	1.379.883
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.317.558	745.696	715.090	3.876.980	3.846.374
	M109.0500	Ca nô - công suất:													
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	53.074	382.732	364.780	518.851	500.899
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	88.456	382.732	364.780	562.377	544.425
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	106.148	382.732	364.780	585.208	567.256
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	176.913	698.232	669.280	998.883	969.931
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	247.678	698.232	669.280	1.109.439	1.080.487
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	336.134	698.232	669.280	1.253.649	1.224.697
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	406.899	1.026.290	990.154	1.720.473	1.684.337
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:													
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.203.007	2.007.696	1.933.090	3.406.684	3.332.078

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.680.672	2.469.587	2.378.293	4.610.812	4.519.518
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.618.309	2.469.587	2.378.293	5.679.838	5.588.544
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.573.639	2.469.587	2.378.293	6.710.182	6.618.888
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.572.753	3.692.231	3.558.333	10.216.042	10.082.144

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
363	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thùy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	10.137.103	4.467.420	4.320.022	19.427.837	19.280.439
364	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thùy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	17.832.810	5.541.091	5.360.767	34.506.790	34.326.466

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	101.976.100	56.806.700	6.962.504	6.741.639	115.460.537	115.239.672	
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:								-	-	-	-	-	
366	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	11.388.400	25.581.591	4.815.162	4.660.148	37.779.578	37.624.564	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
367	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	92.560.777	4.815.162	4.660.148	138.923.249	138.768.235
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:													
368	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	47.111.879	5.888.833	5.700.894	79.006.871	78.818.932
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:													
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.238.390	336.564	329.672	2.948.308	2.941.416
370	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.068.000	1.058.600	1.240.475	1.231.075
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM													
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:													
371	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	919.947	286.253	280.391	3.630.884	3.625.022
372	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.149.933	286.253	280.391	4.224.599	4.218.737
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
373	M110.0201	3 m3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	547.651	241.147	236.209	1.532.419	1.527.481
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:													
374	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	94.956	286.253	280.391	404.797	398.935
375	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956	-	286.253	280.391	309.883	304.021
376	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	654.577	286.253	280.391	2.981.567	2.975.705
377	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	59.623	286.253	280.391	535.087	529.225
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:													
378	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	796.108	286.253	280.391	1.658.664	1.652.802
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM													
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:													
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	937.638	756.403	740.913	3.185.409	3.169.919
380	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	646.036	756.403	740.913	2.191.809	2.176.319
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:													
381	M111.0201	Máy khoan ngầm cố định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	443.863	756.403	740.913	6.453.203	6.437.713
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm cố định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	4.417	685.273	671.240	3.381.857	3.367.824
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC													
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:													
383	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	6.625	-	-	11.459	11.459
384	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	11.041	-	-	16.519	16.519
385	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	17.666	-	-	24.111	24.111
386	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	22.083	-	-	37.900	37.900
387	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	75.081	-	-	99.445	99.445
388	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	105.997	-	-	145.001	145.001
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:													
389	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel		12.956	47.766	-	-	74.023	74.023
390	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel		15.478	53.074	-	-	84.443	84.443
391	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel		26.943	88.456	-	-	143.060	143.060
392	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel		65.809	176.913	-	-	290.543	290.543

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
393	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel	73.720	194.604	-	-	314.030	314.030	
394	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel	89.198	265.369	-	-	409.870	409.870	
395	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel	114.952	353.826	-	-	543.114	543.114	
396	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel	237.442	636.886	-	-	1.004.130	1.004.130	
397	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel	267.801	937.638	-	-	1.351.837	1.351.837	
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:													
398	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng	9.860	31.323	-	-	51.569	51.569	
399	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng	16.854	58.731	-	-	93.338	93.338	
400	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng	22.013	78.307	-	-	123.507	123.507	
401	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22	kWh	252.231	48.582	-	-	231.449	231.449	
402	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	120.039	397.489	241.147	236.209	774.013	769.075	
403	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1.158.316	1.963.732	241.147	236.209	3.421.111	3.416.173	
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:													
404	M112.0601	6 m3/h	150	18	6,6	5	19	kWh	103.415	41.957	286.253	280.391	519.872	514.010	
405	M112.0602	9 m3/h	150	18	6,6	5	34	kWh	129.899	75.081	286.253	280.391	602.080	596.218	
406	M112.0603	32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72	kWh	170.830	158.996	286.253	280.391	756.160	750.298	
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:													
407	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	240.684	955.329	336.564	329.672	1.527.763	1.520.871	
408	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	505.900	2.246.793	336.564	329.672	3.071.551	3.064.659	
409	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	541.420	2.406.014	336.564	329.672	3.259.634	3.252.742	
410	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	659.820	2.972.135	336.564	329.672	3.932.229	3.925.337	
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:													
411	M112.0801	50 m3/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	2.508.786	937.638	536.339	525.356	3.702.937	3.691.954	
412	M112.0802	60 m3/h	260	13	5	6	60	lít diesel	2.809.744	1.061.477	536.339	525.356	4.050.939	4.039.956	
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:													
413	M112.0901	40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1.245.106	401.905	577.711	565.881	2.292.637	2.280.807	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
414	M112.0902	60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	547.651	622.818	610.064	2.975.692	2.962.938
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:													
415	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	119.247	286.253	280.391	2.365.413	2.359.551
416	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	947.349	286.253	280.391	8.712.168	8.706.306
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:													
417	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	11.041	241.147	236.209	268.366	263.428
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:													
418	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	11.041	-	-	23.754	23.754
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:													
419	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	15.458	241.147	236.209	272.775	267.837
420	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	35.332	241.147	236.209	326.367	321.429
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):													
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4			1x3/7	8.026	-	241.147	236.209	257.948	253.010
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4			1x3/7	7.452	-	241.147	236.209	256.747	251.809
423	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4			1x3/7	16.510	-	241.147	236.209	266.077	261.139
424	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	388.656	527.400	516.600	4.413.833	4.403.033
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:													
425	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	11.041	-	-	48.774	48.774
426	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	19.874	-	-	70.184	70.184
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:													
427	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh		4.150	6.625	-	-	20.160	20.160
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:													
428	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh		4.800	1.987	-	-	15.267	15.267
429	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh		6.250	2.429	-	-	15.554	15.554
430	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh		6.750	2.871	-	-	17.046	17.046
431	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh		8.400	3.533	-	-	23.887	23.887
432	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh		10.400	5.079	-	-	34.861	34.861
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:													
433	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	59.623	241.147	236.209	361.269	356.331
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:													
434	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	28.708	241.147	236.209	291.017	286.079

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:												
435	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh	7.750	6.625	-	-	31.365	31.365	
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:												
436	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh	8.750	5.962	-	-	27.472	27.472	
437	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh	7.900	6.625	-	-	28.569	28.569	
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:												
438	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	17.400	24.291	241.147	236.209	308.213	303.275	
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	38.500	156.615	241.147	236.209	485.991	481.053	
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:												
440	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	28.200	19.874	241.147	236.209	287.459	282.521	
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:												
441	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	18.800	22.083	241.147	236.209	279.523	274.585	
442	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	156.600	59.623	241.147	236.209	428.660	423.722	
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:												
443	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	41.700	11.041	241.147	236.209	288.154	283.216	
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												
444	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	18.200	19.874	241.147	236.209	277.780	272.842	
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:												
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh	4.600	4.417	-	-	12.891	12.891	
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	68.900	28.708	241.147	236.209	328.270	323.332	
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
447	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5		5.400	-	-	-	18.720	18.720	
448	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5		6.100	-	-	-	21.147	21.147	
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:												
449	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	28.200	11.041	241.147	236.209	279.775	274.837	
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:												
450	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	54.800	22.083	241.147	236.209	309.929	304.991	
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:												
451	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh	22.700	8.833	-	-	30.645	30.645	
452	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh	27.300	13.250	-	-	39.482	39.482	
	M112.3300	Máy tiện - công suất:												
453	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	111.400	41.957	241.147	236.209	383.364	378.426	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	Vùng III	Vùng IV				Vùng III	Vùng IV		
474	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	317.991	286.253	280.391	1.360.244	1.354.382
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:													
475	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	336.134	286.253	280.391	1.793.018	1.787.156
476	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.716.054	399.020	390.849	8.417.689	8.409.518
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng													
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	143.538	756.403	740.913	1.607.077	1.591.587
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	30.916	286.253	280.391	403.448	397.586
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng													
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	6.625	-	-	42.053	42.053
480	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	78.307	-	-	123.577	123.577
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	-	-	-	74.359	74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện từ	200	10	2,2	4				3.400	-	-	-	2.754	2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	-	-	-	1.215	1.215
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM													
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT													
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5				35.083	-	-	-	47.752	47.752
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5				76.000	-	-	-	80.222	80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5				210.909	-	-	-	222.626	222.626
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5				136.364	-	-	-	143.940	143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5				476.947	-	-	-	450.450	450.450
489	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5				6.363	-	-	-	11.171	11.171
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5				12.268	-	-	-	19.424	19.424
491	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³	150	20	8	5				3.096	-	-	-	6.811	6.811
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5				1.396.445	-	-	-	1.005.440	1.005.440
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5				58.816	-	-	-	57.182	57.182
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5				495.291	-	-	-	462.272	462.272

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513	-	-	-	321.596	321.596
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777	-	-	-	11.076	11.076
497	M201.0014	Biển thẻ thấp sáng	150	18	4,5	5			3.325	-	-	-	6.096	6.096
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300	-	-	-	33.804	33.804
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752	-	-	-	41.852	41.852
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797	-	-	-	99.101	99.101
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130	-	-	-	292.130	292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379	-	-	-	343.379	343.379
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822	-	-	-	14.767	14.767
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855	-	-	-	147.059	147.059
505	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706	-	-	-	540.291	540.291
506	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4			1.147	-	-	-	1.020	1.020
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943	-	-	-	7.065	7.065
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684	-	-	-	2.287.396	2.287.396
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4			6.306	-	-	-	6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG												
510	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866	-	-	-	19.475	19.475
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511	-	-	-	120.343	120.343
512	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443	-	-	-	328.431	328.431
513	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	1.645.466	1.645.466
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408	-	-	-	82.140	82.140

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4		348.767	-	-	-	294.514	294.514	
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4		1.371.222	-	-	-	1.096.978	1.096.978	
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4		573.827	-	-	-	478.189	478.189	
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4		8.255	-	-	-	6.521	6.521	
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4		12.726	-	-	-	10.054	10.054	
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4		4.815	-	-	-	3.804	3.804	
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4		5.618	-	-	-	4.438	4.438	
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4		14.217	-	-	-	12.795	12.795	
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4		12.268	-	-	-	11.348	11.348	
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4		12.268	-	-	-	11.041	11.041	
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4		7.796	-	-	-	5.613	5.613	
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4		3.783	-	-	-	3.499	3.499	
527	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America	200	10	4	4		10.319	-	-	-	9.287	9.287	
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4		803	-	-	-	2.168	2.168	
529	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4		1.032	-	-	-	2.786	2.786	
530	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4		7.567	-	-	-	6.621	6.621	
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4		6.306	-	-	-	5.518	5.518	
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4		19.949	-	-	-	17.455	17.455	
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4		16.968	-	-	-	14.847	14.847	
534	M202.0025	Máy đảm tiêu chuẩn (đảm rung)	200	10	4,5	4		6.306	-	-	-	5.833	5.833	
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4		2.637	-	-	-	2.241	2.241	
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4		17.198	-	-	-	14.618	14.618	
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4		163.950	-	-	-	124.602	124.602	
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4		779.854	-	-	-	569.293	569.293	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4		17.886	-	-	-	15.203	15.203	
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4		7.796	-	-	-	6.315	6.315	
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4		166.931	-	-	-	126.868	126.868	
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4		72.574	-	-	-	59.874	59.874	
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4		67.071	-	-	-	55.334	55.334	
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4		10.319	-	-	-	9.390	9.390	
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4		17.886	-	-	-	15.203	15.203	
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4		264.728	-	-	-	201.193	201.193	
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4		78.994	-	-	-	61.220	61.220	
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	7.323	7.323	
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4		7.796	-	-	-	6.822	6.822	
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4		21.440	-	-	-	18.760	18.760	
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4		35.656	-	-	-	29.416	29.416	
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4		47.695	-	-	-	39.348	39.348	
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4		62.000	-	-	-	51.150	51.150	
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4		52.166	-	-	-	43.037	43.037	
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4		28.892	-	-	-	25.281	25.281	
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4		241.340	-	-	-	183.418	183.418	
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4		37.261	-	-	-	30.740	30.740	
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4		6.306	-	-	-	5.518	5.518	
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4		86.447	-	-	-	66.996	66.996	
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4		9.287	-	-	-	8.126	8.126	
561	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	7.323	7.323	
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4		107.772	-	-	-	83.523	83.523	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4		92.408	-	-	-	71.616	71.616	
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4		16.280	-	-	-	14.245	14.245	
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4		134.027	-	-	-	101.861	101.861	
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4		193.874	-	-	-	145.406	145.406	
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4		12.038	-	-	-	10.533	10.533	
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4		98.370	-	-	-	76.237	76.237	
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4		16.854	-	-	-	14.747	14.747	
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4		60.765	-	-	-	47.093	47.093	
571	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4		31.300	-	-	-	25.040	25.040	
572	M202.0063	Máy so màu ngon lửa	200	10	3	4		41.733	-	-	-	33.386	33.386	
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4		107.313	-	-	-	83.168	83.168	
574	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4		62.599	-	-	-	48.514	48.514	
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4		8.828	-	-	-	7.725	7.725	
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4		14.561	-	-	-	12.741	12.741	
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5		1.376	-	-	-	1.254	1.254	
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4		15.822	-	-	-	13.844	13.844	
579	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4		26.828	-	-	-	23.475	23.475	
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4		9.745	-	-	-	8.527	8.527	
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4		15.249	-	-	-	13.343	13.343	
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4		9.057	-	-	-	7.925	7.925	
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	7.323	7.323	
584	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4		82.778	-	-	-	64.153	64.153	
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4		67.071	-	-	-	51.980	51.980	
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4		7.911	-	-	-	6.922	6.922	
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4		83.466	-	-	-	64.686	64.686	
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4		7.452	-	-	-	6.521	6.521	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
589	M202.0080	Máy nhiều xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4		2.364.900	-	-	-	1.679.079	1.679.079	
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4		1.147	-	-	-	3.871	3.871	
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4		909	-	-	-	3.068	3.068	
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4		1.147	-	-	-	3.871	3.871	
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4		803	-	-	-	2.710	2.710	
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4		25.223	-	-	-	19.169	19.169	
595	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4		9.057	-	-	-	7.155	7.155	
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4		42.306	-	-	-	33.845	33.845	
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4		67.071	-	-	-	51.980	51.980	
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng môi hàn	200	10	2,2	4		153.517	-	-	-	116.673	116.673	
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4		64.204	-	-	-	49.758	49.758	
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4		8.599	-	-	-	7.524	7.524	
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4		1.200	-	-	-	1.050	1.050	
602	M202.0093	Bình hút âm	200	10	3,5	4		500	-	-	-	438	438	
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thẩm nước	200	10	3,5	4		22.000	-	-	-	19.250	19.250	
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4		16.360	-	-	-	14.315	14.315	
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4		200	-	-	-	162	162	
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4		1.200	-	-	-	972	972	
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4		2.800	-	-	-	2.268	2.268	
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4		1.800	-	-	-	1.458	1.458	
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4		1.500	-	-	-	1.215	1.215	
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4		1.200	-	-	-	1.230	1.230	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4		5.000	-	-	-	5.125	5.125	
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4		2.500	-	-	-	2.563	2.563	
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4		500	-	-	-	513	513	
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4		1.900	-	-	-	1.948	1.948	
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4		90.000	-	-	-	87.750	87.750	
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4		80.000	-	-	-	78.000	78.000	
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4		1.500	-	-	-	1.538	1.538	
618	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4		440	-	-	-	451	451	
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4		20.455	-	-	-	16.569	16.569	
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4		124.150	-	-	-	94.354	94.354	
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4		3.500	-	-	-	2.888	2.888	
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4		200	-	-	-	165	165	
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4		350	-	-	-	289	289	
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4		1.200	-	-	-	990	990	
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4		18.000	-	-	-	14.850	14.850	
626	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4		281.375	-	-	-	218.066	218.066	
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4		6.500	-	-	-	5.363	5.363	
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4		15.000	-	-	-	12.375	12.375	
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4		2.500	-	-	-	2.188	2.188	
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4		1.500	-	-	-	1.313	1.313	
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4		2.500	-	-	-	2.188	2.188	
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4		3.500	-	-	-	3.063	3.063	
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4		2.500	-	-	-	2.188	2.188	
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4		3.000	-	-	-	2.625	2.625	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	4.375	4.375	
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	4.375	4.375	
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4		15.000	-	-	-	12.375	12.375	
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4		220.000	-	-	-	170.500	170.500	
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4		220.000	-	-	-	170.500	170.500	
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4		5.000	-	-	-	4.125	4.125	
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4		9.900	-	-	-	8.168	8.168	
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4		3.500	-	-	-	2.888	2.888	
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4		18.000	-	-	-	14.850	14.850	
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4		4.500	-	-	-	3.713	3.713	
645	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4		25.000	-	-	-	20.625	20.625	
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4		10.000	-	-	-	8.250	8.250	
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4		50.000	-	-	-	38.750	38.750	
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4		60.000	-	-	-	46.500	46.500	
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4		36.500	-	-	-	28.288	28.288	
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4		10.000	-	-	-	8.100	8.100	
651	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4		19.900	-	-	-	16.119	16.119	
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4		210.000	-	-	-	159.600	159.600	
653	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4		5.000	-	-	-	3.950	3.950	
654	M202.0145	Máy thử độ roi côn	200	10	1,8	4		4.500	-	-	-	3.555	3.555	
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4		80.000	-	-	-	59.200	59.200	
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4		5.500	-	-	-	4.813	4.813	
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4		15.000	-	-	-	13.125	13.125	
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4		10.000	-	-	-	8.750	8.750	
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	200	10	3,5	4		10.000	-	-	-	8.750	8.750	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	4.375	4.375	
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4		1.500	-	-	-	1.313	1.313	
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	4.375	4.375	
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	4.375	4.375	
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4		15.000	-	-	-	12.600	12.600	
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phân hồi	200	10	2,8	4		10.000	-	-	-	8.400	8.400	
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4		5.000	-	-	-	4.200	4.200	
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4		60.000	-	-	-	47.400	47.400	
668	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4		139	-	-	-	117	117	
669	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4		139	-	-	-	117	117	
670	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4		119.581	-	-	-	149.078	149.078	
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4		99.975	-	-	-	84.979	84.979	
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4		10.089	-	-	-	9.630	9.630	
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4		18.917	-	-	-	17.627	17.627	
674	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4		7.452	-	-	-	6.521	6.521	
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4		500	-	-	-	1.350	1.350	
676	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4		27.000	-	-	-	22.275	22.275	
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4		1.500	-	-	-	1.538	1.538	
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4		303.030	-	-	-	234.848	234.848	
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4		500	-	-	-	513	513	
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4		1.200	-	-	-	1.230	1.230	
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4		1.200	-	-	-	1.230	1.230	
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4		1.900	-	-	-	1.948	1.948	
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4		2.200	-	-	-	1.782	1.782	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đồng kết	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	2.625	2.625
685	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000	-	-	-	875	875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261	-	-	-	28.877	28.877
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	8.750	8.750
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	1.645.466	1.645.466
689	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200	-	-	-	2.967	2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979	-	-	-	3.482	3.482
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	20.625	20.625
692	M202.0183	Máy đảm xoay	220	10	6,5	4			6.306	-	-	-	5.876	5.876
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350	-	-	-	88.621	88.621
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	48.514	48.514
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	7.323	7.323
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000	-	-	-	21.875	21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000	-	-	-	48.050	48.050
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656	-	-	-	27.633	27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800	-	-	-	5.950	5.950
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	4.813	4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ búa dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	12.600	12.600
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	14.850	14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ búa dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	12.600	12.600

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4		19.900	-	-	-	16.119	16.119	
705	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4		20.000	-	-	-	20.500	20.500	
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4		150	-	-	-	154	154	
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4		6.000	-	-	-	6.150	6.150	
708	M202.0199	Súng bật nảy	200	10	3,5	4		9.000	-	-	-	7.875	7.875	
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4		2.000	-	-	-	1.650	1.650	
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4		1.500	-	-	-	1.238	1.238	
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4		1.800	-	-	-	1.575	1.575	
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4		1.500	-	-	-	1.313	1.313	
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4		10.000	-	-	-	8.750	8.750	
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4		10.000	-	-	-	8.750	8.750	
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4		1.387.200	-	-	-	1.075.080	1.075.080	
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4		40.000	-	-	-	33.000	33.000	
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4		1.000	-	-	-	1.025	1.025	
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4		546.000	-	-	-	436.800	436.800	
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4		3.500	-	-	-	3.588	3.588	
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP												
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5		508.246	-	-	-	404.287	404.287	
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5		49.988	-	-	-	39.763	39.763	
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5		210.613	-	-	-	167.533	167.533	
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5		1.000.900	-	-	-	796.170	796.170	
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5		946.212	-	-	-	752.669	752.669	
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5		1.618.868	-	-	-	1.287.736	1.287.736	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559	-	-	-	403.740	403.740
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957	-	-	-	760.420	760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835	-	-	-	16.679	16.679
729	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5			182.524	-	-	-	145.190	145.190
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957	-	-	-	139.170	139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307	-	-	-	119.562	119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574	-	-	-	29.093	29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658	-	-	-	142.910	142.910
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109	-	-	-	48.609	48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905	-	-	-	83.447	83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277	-	-	-	290.561	290.561
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491	-	-	-	58.459	58.459
738	M203.0019	Máy đo vận năng	220	10	3,5	5			151.224	-	-	-	120.292	120.292
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317	-	-	-	414.684	414.684
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105	-	-	-	297.584	297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224	-	-	-	105.974	105.974
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244	-	-	-	146.558	146.558
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702	-	-	-	132.604	132.604
744	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5			50.446	-	-	-	40.128	40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332	-	-	-	68.673	68.673
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762	-	-	-	397.538	397.538